

Số: 29/2017/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Thực hiện hỗ trợ chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư trực tiếp thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số biện pháp đặc thù thu hút đầu tư trực tiếp và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/06/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại kỳ họp thứ IV, khóa XVI về một số biện pháp đặc thù thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 79/TTr-SKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2017, các văn bản số 1926/SKHĐT-KTĐN ngày 10/7/2017, số 2323/SKHĐT-KTĐN ngày 17/8/2017 và Báo cáo thẩm định số 126/BC-STP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về hỗ trợ chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đầu tư.

2. Đối tượng áp dụng: Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trực tiếp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và các cơ quan có liên quan trong quá trình xem xét, thực hiện hỗ trợ chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Danh mục các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

1. Các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho ngành sản xuất ô tô, xe máy, công nghiệp điện tử, viễn thông; sản xuất ô tô, xe máy;

2. Dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

3. Dự án thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển (theo Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ);

4. Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh du lịch với các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng chất lượng cao tại các khu du lịch trọng điểm của tỉnh theo quy hoạch được duyệt;

5. Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Chỉ thực hiện việc hỗ trợ lập hồ sơ đề xuất khi dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Chỉ hỗ trợ 01 phần chi phí mà nhà đầu tư đã bỏ ra để lập hồ sơ đề nghị được quyết định chủ trương hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Nhà đầu tư trong quá trình thực hiện trình tự hỗ trợ kinh phí.

3. Hỗ trợ 01 lần theo Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án cho 01 dự án, không hỗ trợ khi điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trừ trường hợp mở rộng quy mô dự án thì tính hỗ trợ thêm tương ứng với phần mở rộng.

4. Trường hợp có nhiều văn bản quy định nội dung hỗ trợ trùng lặp thì Nhà đầu tư được hưởng hỗ trợ ở mức cao nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Kinh phí hỗ trợ được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế hàng năm.

Điều 5. Mức hỗ trợ

1. Các dự án có tổng vốn đầu tư từ 2.300 tỷ trở lên, mức hỗ trợ là 350 triệu đồng.

2. Dự án có tổng vốn đầu tư từ 800 đến dưới 2.300 tỷ đồng mức hỗ trợ từ 100 triệu đồng đến 350 triệu đồng.

3. Dự án có tổng vốn đầu tư từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng mức hỗ trợ từ 60 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

4. Dự án có tổng vốn đầu tư dưới 45 tỷ đồng, mức hỗ trợ là 30 triệu đồng.
5. Cách tính mức hỗ trợ cụ thể với các dự án quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này tính theo công thức nội suy toán học (có phụ lục hướng dẫn kèm theo).

Điều 6. Điều kiện hỗ trợ

Dự án đầu tư đầu tư sau khi được nghiệm thu đi vào hoạt động, đảm bảo các điều kiện sau:

1. Được nghiệm thu đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.
2. Được nghiệm thu đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.
3. Được Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công tác nghiệm thu theo Nghị định 46/2015/N Đ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 7. Trình tự, thủ tục, cách thức, hồ sơ đề nghị, thời hạn thực hiện hỗ trợ:

1. Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:
 - a) Văn bản đề nghị hỗ trợ;
 - b) Bản sao hợp lệ quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
 - c) Bản sao hợp lệ các biên bản nghiệm thu và kiểm tra công tác nghiệm thu tại Điều 6, quy định này.
2. Trình tự thủ tục và thời gian thực hiện hỗ trợ:
 - a) Bước 1: Nhà đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận một tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo quy định.
 - Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Bộ phận một cửa viết giấy hẹn cho người nộp;
 - Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Bộ phận một cửa hướng dẫn cá nhân, tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định.
 - b) Bước 2: Thẩm định, báo cáo trình UBND tỉnh quyết định
 - Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan các nội dung cần thiết;
 - Các cơ quan được lấy ý kiến tham gia phải có trách nhiệm tham gia ý kiến trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của Cơ quan tiếp nhận hồ sơ;
 - Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ khi nhận đủ ý kiến các cơ quan liên quan hoặc hết hạn lấy ý kiến Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh xem xét ban hành quyết định hỗ trợ hoặc trả lời nếu không đủ điều kiện hỗ trợ.
 - c) Bước 3: UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ hoặc trả lời nếu không hỗ trợ trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

d) Bước 4: Sau khi nhận được quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND tỉnh Nhà đầu gửi văn bản đến Sở Tài chính để thực hiện các thủ tục hỗ trợ:

- Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ ngân sách: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày được đề nghị của Nhà đầu tư, Sở Tài chính cấp mã số quan hệ ngân sách cho Nhà đầu tư;

- Cấp kinh phí hỗ trợ: Trong thời gian 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp kinh phí của Nhà đầu tư, Sở Tài chính thực hiện cấp phát kinh phí cho Nhà đầu tư theo quy định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Hàng năm căn cứ Danh mục các dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn tỉnh có thể đi vào hoạt động trong năm kế hoạch, lập nhu cầu kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính tổng hợp vào Dự toán chi ngân sách của năm kế hoạch trước ngày 31 tháng 10.

2. Ban quản lý các Khu công nghiệp: Hàng năm căn cứ Danh mục các dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ trong khu công nghiệp đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư có thể đi vào hoạt động trong năm kế hoạch, lập nhu cầu kinh phí hỗ trợ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trước ngày 20 tháng 10 năm trước.

3. Sở Tài chính: Căn cứ nhu cầu kinh phí hỗ trợ do Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất tổng hợp vào Dự toán chi ngân sách hàng năm báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt. Định kỳ 6 tháng và hàng năm lập báo cáo tình hình thanh, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ hàng năm cho doanh nghiệp.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh, các tổ chức, cá nhân và các nhà đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Khoản 3, Điều 9;
- Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Văn phòng ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh; Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CPCT, CPVP UBND tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc; Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin - Giao tiếp Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN1, CVNCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trì

PHỤ LỤC
HƯỚNG DẪN TÍNH NỘI SUY GIÁ TRỊ HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Dự án có tổng vốn đầu tư nằm trong khoảng theo Khoản 2 Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thì mức hỗ trợ được tính theo công thức như sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_b - G_a} \times (G_b - G_t)$$

Trong đó:

- N_t : Mức hỗ trợ với giá trị tổng vốn đầu tư cần tính cần tính;
- G_t : Tổng vốn đầu tư dự án cần tính mức hỗ trợ;
- G_a : Tổng vốn đầu tư cận dưới tổng vốn đầu tư cần tính mức hỗ trợ;
- G_b : Tổng vốn đầu tư cận trên tổng vốn đầu tư cần tính mức hỗ trợ;
- N_a : Giá trị hỗ trợ tương ứng với G_a ;
- N_b : Giá trị hỗ trợ tương ứng với G_b ;

Ví dụ cụ thể: Dự án có tổng vốn đầu tư 1.500 tỷ đồng mức hỗ trợ như sau:

$$N_{1.500} = 350 \text{ tr} - \frac{(350 - 100) \text{ tr}}{(2.300 - 800) \text{ tỷ}} \times (2.300 - 1.500) \text{ tỷ} = 216 \text{ tr}$$